

Số: 51 /2014/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 873
	Ngày: 16/8
	Chuyên: năm 2003

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 3 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Tài chính – Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1988/STC-QLNS ngày 06 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

1. Đối tượng chịu phí, đối tượng không chịu phí và người nộp phí:

a) Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ:

- Hộ gia đình;

- Cơ quan nhà nước;

- Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);

- Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;



- Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;
- Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng; khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;
- Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải sinh hoạt xả thải ra môi trường.

b) Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

- Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thải ra môi trường;

- Nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra;

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:

- + Các xã thuộc biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa) và hải đảo;

- + Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.

- Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng với các nguồn nước thải khác;

- Nước mưa tự nhiên chảy tràn.

c) Người nộp phí nước thải sinh hoạt:

- Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nước thải được quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 1 Quyết định này.

- Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tiếp nhận được và thải ra môi trường.

2. Mức thu phí:

Mức thu phí được tính bằng 10% trên giá bán của 1m³ (một mét khối) nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Quản lý và sử dụng phí:

- Tỷ lệ để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch để chi cho hoạt động tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 4% trên tổng số phí thu được.

- Phần còn lại (sau khi để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch để chi cho hoạt động tổ chức thu phí) được nộp vào ngân sách và sử dụng theo hướng dẫn tại Khoản 3, Điều 7, Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Tài chính – Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT).

Điều 2. Xác định; kê khai, thẩm định và nộp phí:

1. Xác định số phí phải nộp:

Thực hiện theo Điều 5, Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT.

2. kê khai, thẩm định và nộp phí:

Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thuộc đối tượng nộp phí đồng thời với việc thu tiền sử dụng nước sạch. Tổ chức, cá nhân là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt có nghĩa vụ nộp đủ số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải cho đơn vị cung cấp nước sạch đồng thời với việc thanh toán tiền sử dụng nước sạch theo hóa đơn bán hàng hàng tháng.

Điều 3. Trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan liên quan:

1. Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế của đơn vị cung cấp nước sạch.

2. Đơn vị thu phí tổ chức việc thu phí, quản lý, sử dụng và quyết toán phí để lại theo quy định tại Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/07/2002 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/05/2006 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

3. Sở Tài chính phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh hướng dẫn đơn vị cung cấp nước sạch thu phí đúng đối tượng theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

4. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị, địa phương phản ánh những khó khăn, vướng mắc về Sở Tài chính để được hướng dẫn, giải quyết hoặc tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1293/2006/QĐ-UBND ngày 22/5/2006 của UBND tỉnh. Các quy định khác của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Trưởng ban Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã, thành phố Huế; Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên xây dựng và cấp nước Thừa Thiên Huế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; Báo Thừa Thiên Huế;
- Lưu: VT, TC (02), TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu